

7. **Gluckman H, Toit JD, Salama M.** The socket-shield technique to support the buccofacial tissues at immediate implant placement.
8. **Hürzeler MB, Zuhr O, Schupbach P, Rebele**

SF, Emmanouilidis N, Fickl S. The socket-shield technique: a proof-of-principle report. J Clin Periodontol. 2010; 37(9): 855-862. doi:10.1111/j.1600-051X.2010.01595.x

THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ MỘT SỐ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG VIỆC CHUYỂN ĐỔI SỐ BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG NĂM 2022 – 2023

Trần Thị Diệu Trinh^{1,2}, Ngô Văn Toàn²,
Trần Tùng³, Nguyễn Thế Vinh⁴

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu mô tả thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin năm 2022-2023 và một số yếu tố ảnh hưởng việc chuyển đổi số bệnh viện Nhi trung ương. **Phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế mô tả cắt ngang kết hợp định lượng và định tính áp dụng trên các đối tượng bao gồm số liệu thu thập theo bảng tiêu chí của Thông tư số 54/2017/TT-BYT (TT54/2017/TT-BYT), báo cáo thống kê thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (CNTT), nhân viên y tế và một số nhà quản lý đang làm việc tại bệnh viện Nhi trung ương. **Kết quả:** Bệnh viện đã trang bị hệ thống cơ sở hạ tầng, trang thiết bị đáp ứng được hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và quản lý điều hành: có 15 máy chủ, 1256 máy tính, có 13 phần hệ phần mềm. Trong đó, phần mềm quản lý hệ thống thông tin bệnh viện (Hospital Information System - HIS) mới đạt mức 4, phần mềm hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (Picture Archiving and Communication System – PACS) và phần mềm hệ thống thông tin xét nghiệm (Laboratory Information System – LIS) đã đạt và duy trì mức 'Nâng cao'. Các nhóm tiêu chí có tỷ lệ đạt từ 87,5% đến 100% các tiêu chí nội dung. Thuận lợi lớn nhất là có sự quan tâm của Lãnh đạo bệnh viện và nhân viên y tế nhận thức được tầm quan trọng của ứng dụng CNTT. Khó khăn là định mức tài chính cho CNTT còn thấp và chưa có cơ chế để áp dụng theo giá dịch vụ y tế, thiếu nhân lực chuyên trách, hạ tầng CNTT chưa đồng bộ và hệ thống phần mềm chưa hoàn thiện. **Kết luận:** Hệ thống máy tính, máy in cơ bản đáp ứng đủ so với yêu cầu. Tuy nhiên, các trang thiết bị CNTT còn chưa đồng bộ, phần mềm còn chưa hoàn thiện, còn nhiều chỉ tiêu quan trọng bệnh viện chưa đạt được. Lợi ích mà CNTT mang lại được người sử dụng đánh giá cao.

Từ khóa: Quản lý bệnh viện; công nghệ thông tin y tế, chuyển đổi số.

¹Bộ Y tế

²Trường Đại học Y Hà Nội

³Trường Đại học Hòa Bình

⁴Bệnh viện Nhi trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Diệu Trinh

Email: trandieutrinh.mta@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 18.10.2023

Ngày duyệt bài: 9.11.2023

SUMMARY

CURRENT STATUS OF INFORMATION TECHNOLOGY APPLICATION AND SOME ADVANTAGES AND DIFFICULTIES IN THE DIGITAL TRANSFORMATION AT NATIONAL CHILDREN'S HOSPITAL 2022 – 2023

Objective: The research was conducted with the goal of describing the current status of information technology application in 2022 and some factors affecting the digital transformation at national children's hospital. **Subjects and methods:** Subjects including data collected according to the criteria table of Circular No. 54/2017/TT-BYT, statistical reports in the IT field, medical staff and some managers. Cross-sectional descriptive design combines quantitative and qualitative. **Results:** The hospital is equipped with infrastructure to meet medical examination, treatment and hospital management activities: 15 servers, 1256 computers, and 13 software modules. Among them, Hospital Information System (HIS) software has just reached level 4, Picture Archiving and Communication System (PACS) software and Laboratory Information System (LIS) software has achieved and maintained 'Advanced' level. Criteria groups have rates ranging from 87.5% to 100% of content criteria. That hospital leaders and medical staff have been aware of the importance of IT applications is the great advantage. That financial allocation for IT has still been low, lack of mechanism to calculate according to medical service prices, lack of specialized human resources, synchronized IT infrastructure and completed software system. **Conclusion:** The printer, computer system basically meets the requirements. However, IT equipment hasn't still been synchronous, software system hasn't been completed and many important targets have not been achieved. The benefits that IT brings are highly appreciated by users.

Keywords: Hospital management; health information technology, digital transformation

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chuyển đổi số trong y tế đã và đang là "cơn bão" trên toàn cầu, mang lại lợi ích to lớn cho các quốc gia, giúp cải thiện chất lượng y tế, tiết kiệm thời gian, chi phí, tăng tính hiệu quả trong việc khám chữa bệnh, và đồng bộ hóa thông tin

y tế. Việt Nam cũng đang hoàn thiện tiến trình chuyển đổi số trong hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe người dân, đồng thời áp dụng nhiều giải pháp y tế kỹ thuật số trong công tác quản lý và chuyên môn y tế.¹

Bệnh viện Nhi Trung ương là Bệnh viện Nhi đa khoa hạng I với hơn 50 năm xây dựng và phát triển, bệnh viện đã đạt nhiều thành tựu về công tác khám chữa bệnh chuyên ngành nhi khoa.² Từ năm 2015, bệnh viện đã đầu tư hệ thống thông tin bệnh viện thông qua các phần mềm quản lý, bố trí tuyển dụng nhân lực và đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hệ thống thông tin.³ Tuy nhiên, việc triển khai bệnh án điện tử của bệnh viện còn nhiều hạn chế, chưa đồng bộ và thống nhất; một số phần mềm chưa kết nối với nhau, việc lưu giữ thông tin, chia sẻ thông tin và phổ biến thông tin chưa phát huy hiệu quả. Việc thúc đẩy phát triển chuyển đổi số, trong đó bệnh án điện tử là yếu tố then chốt nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, giảm thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi và giảm phiền hà cho người bệnh. Để triển khai chuyển đổi số thành công, cần tìm hiểu thực trạng ứng dụng CNTT hiện tại và những yếu tố ảnh hưởng đến triển khai chuyển đổi số tại bệnh viện. Nghiên cứu được thực hiện nhằm mô tả thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin tại bệnh viện Nhi trung ương năm 2022 - 2023 và một số yếu tố ảnh hưởng đến việc chuyển đổi số tại bệnh viện.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu (ĐTNC) là các báo cáo, thống kê, hồ sơ kỹ thuật thuộc lĩnh vực CNTT, đại diện Lãnh đạo bệnh viện, lãnh đạo phòng Kế hoạch tổng hợp, phòng CNTT, nhân viên y tế vận hành, sử dụng hệ thống CNTT.

2.2 Thời gian nghiên cứu

- Thời gian nghiên cứu: 01/2022 - 8/2023.
- Địa điểm nghiên cứu: Bv Nhi trung ương.

2.3. Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả, kết hợp phương pháp định lượng và định tính

2.4. Cỡ mẫu và phương pháp lựa chọn

Phương pháp định tính: Chọn có chủ đích 15 cán bộ, nhân viên y tế làm việc tại các khoa, phòng của bệnh viện có trực tiếp sử dụng phần mềm.

2.5. Công cụ và phương pháp thu thập số liệu

***Phương pháp định lượng:** Sử dụng phiếu đánh giá dựa trên "Bộ tiêu chí về ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh" ban hành kèm TT54/2017/TT-BYT⁴,

kết hợp quan sát thực tế và phỏng vấn các ĐTNC liên quan (phối hợp cùng nghiên cứu định tính).

***Phương pháp định tính:** Phỏng vấn sâu từng ĐTNC nhằm thu thập các thông tin về một số yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng ứng dụng CNTT, chuyển đổi số theo các mẫu câu hỏi có sẵn.

2.6. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

***Nghiên cứu định lượng:** Đối với các số liệu về mức ứng dụng CNTT, số liệu được kiểm tra trước và sau khi nhập liệu. Các thông tin cần đối chiếu với ĐTNC hoặc kiểm tra thực tế để phát hiện sự thống nhất với thông tin thu thập được từ phỏng vấn sâu (PVS).

***Nghiên cứu định tính:** Dữ liệu được thu thập, làm sạch và kiểm tra tính chính xác, logic. Nội dung PVS được ghi chép trên giấy hoặc thu âm sẽ được đánh máy lại, sau đó tổng hợp thành dữ liệu nghiên cứu theo các chủ đề mà nghiên cứu hướng đến.

2.7. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu được thực hiện sau khi được sự đồng ý cho phép của Ban lãnh đạo các bệnh viện và được chấp thuận của Hội đồng Đạo đức Trường Đại học Y Hà Nội.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung về hệ thống CNTT tại bệnh viện

Bảng 1. Thông tin chung về hệ thống CNTT tại bệnh viện năm 2022

Thông tin	Số lượng hiện đang sử dụng năm 2022
Số lượng máy tính	1256
Số lượng máy chủ	15
Số đường truyền Internet	06
Hệ thống truy cập Internet không dây (Wifi) theo vị trí tòa nhà	03
Tốc độ băng thông	1Gb
Các phân hệ phần mềm	13
Số lượng cán bộ CNTT	23
Trình độ cán bộ CNTT	- 02 Kỹ sư hạng II - 09 kỹ sư hạng III; - 12 kỹ thuật viên hạng IV

Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống CNTT tại bệnh viện đã đáp ứng được hoạt động quản lý điều hành và quản lý khám bệnh, chữa bệnh năm 2022. Số lượng máy tính đạt 96%; máy chủ đạt 50%; đường truyền Internet đạt 50%; hệ thống truy cập Internet không dây (Wifi) chỉ triển khai được tại 03 Trung tâm đạt 33%; tốc độ băng thông chỉ đạt 10%, không đảm bảo nhu cầu tốc độ cho các hệ thống, đặc biệt là hệ thống PACS; số lượng phần mềm hiện nay đạt

72% so với yêu cầu dự kiến về hạ tầng CNTT để chuyển đổi số tại bệnh viện giai đoạn 2023 - 2025. Số lượng cán bộ CNTT duy trì ổn định.

3.2. Thực trạng triển khai chuyển đổi số tại Bệnh viện Nhi trung ương

Bảng 2. Tổng hợp tiêu chí đánh giá mức ứng dụng CNTT

Nhóm tiêu chí	2022	2023
I. Nhóm tiêu chí hạ tầng	5	5
II. Nhóm tiêu chí phần mềm quản lý điều hành	Cơ bản	Cơ bản
III. Nhóm tiêu chí hệ thống thông tin bệnh viện (HIS)	4	4
IV. Nhóm tiêu chí hệ thống lưu trữ và truyền tải hình ảnh (RIS – PACS)	Nâng cao	Nâng cao
V. Nhóm tiêu chí hệ thống thông tin xét nghiệm (LIS)	Nâng cao	Nâng cao
VI. Nhóm tiêu chí phi chức năng	Cơ bản	Cơ bản
VII. Nhóm tiêu chí bảo mật và an toàn thông tin	Cơ bản	Cơ bản
VIII. Bệnh án điện tử (EMR)	Cơ bản	Cơ bản
Mức ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ sở	Mức 4	Mức 4

Đối chiếu với các tiêu chuẩn của TT54/2017/TT-BYT, tuy có nhiều chỉ số cao hơn quy định tại các nhóm tiêu chí khác nhưng do chưa khắc phục được các tiêu chí tại các nhóm tiêu chí phần mềm quản lý điều hành, nhóm tiêu chí hệ thống thông tin bệnh viện, nhóm tiêu chí phi chức năng, nhóm tiêu chí bảo mật và an toàn thông tin, nhóm tiêu chí bệnh án điện tử nên bệnh viện được mức dụng CNTT vào mức 4.

3.3. Một số yếu tố ảnh hưởng tới việc chuyển đổi số tại bệnh viện Nhi Trung ương, năm 2022-2023

***Trang thiết bị cơ sở hạ tầng.** Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy: Bệnh viện đã đầu tư trang thiết bị tương đối đầy đủ về số lượng, chất lượng để đáp ứng nhu cầu hoạt động cho hệ thống.

"Hệ thống máy chủ server, máy tính, máy in, hệ thống mạng LAN với tốc độ đường truyền có thể đáp ứng tạm thời nhu cầu hiện tại của đơn vị" (PVS 01)

"Thuận lợi ở đây là có tương đối đầy đủ các máy rồi, phòng nào cũng có máy, hạ tầng có đầy đủ, máy tính, máy in về cơ bản là cũng đáp ứng được nhu cầu" (PVS 06)

Mặc dù vậy, liên quan đến trang thiết bị vẫn còn tồn tại một số khó khăn có thể các thiết bị công nghệ thông tin và hạ tầng mạng được sử dụng đã lâu, hệ điều hành, cấu hình cũ, lạc hậu nên ảnh hưởng đến tốc độ xử lý và hiệu suất làm việc của người sử dụng trong khoa, phòng, trung tâm.

"Thiết bị tin học còn một vài đồ đã sử dụng lâu năm, chưa có kinh phí mua mới thay thế, nhiều khi mạng chậm hoặc lỗi mạng nên có lúc cũng ảnh hưởng đến công việc hàng ngày" (PVS 11)

***Tài chính.** Qua kết quả phỏng vấn sâu, Bệnh viện đều triển khai xây dựng phương án dự trù kinh phí mua sắm hàng năm. Tuy nhiên, vẫn còn một vài hạn chế, khó khăn như: một số máy tính đã qua thời gian sử dụng chưa có kinh phí thay mới, quy định mua sắm tài sản đôi khi bị ràng buộc, phụ thuộc nhiều yếu tố.

"Tài chính cũng bị hạn chế do sử dụng nguồn thu của Bệnh viện để mua sắm. Bệnh viện đang mở rộng triển khai theo từng giai đoạn và xây dựng cơ sở 2 tại Quốc Oai. Do vậy, bệnh viện đang điều chỉnh các khoản chi cho từng đơn vị của bệnh viện và cần có từng giai đoạn." (PVS 02)

"Các khoa, phòng, trung tâm đều gửi về Ban mua sắm của Bệnh viện dự trù mua sắm hàng năm, nhưng do nhiều yếu tố, được phê duyệt mua sắm cũng trải qua nhiều giai đoạn" (PVS 07).

***Nhân lực.** Một số cán bộ chia sẻ, Bệnh viện ứng dụng CNTT vào rất nhiều lĩnh vực trọng yếu trong suốt quá trình hoạt động, nên đội ngũ nhân lực không chỉ giới hạn ở đội ngũ trực tiếp vận hành hệ thống CNTT mà còn ở nhân viên y tế trực tiếp sử dụng hệ thống.

Bên cạnh những thuận lợi thì vẫn còn một vài tồn tại khó khăn. Đó là sự tiếp cận hệ thống phần mềm chưa đồng đều giữa các cán bộ nhân viên của bệnh viện, có người rất thành thạo trong việc sử dụng và thao tác phần mềm, tuy nhiên vẫn còn một số cán bộ lại hạn chế trong vấn đề này do ít tiếp xúc với máy tính; hoặc chưa thực sự làm quen và ứng dụng CNTT trong công việc.

"Việc tiếp thu và sử dụng phần mềm tại các khoa, phòng, trung tâm là khác nhau, những người thường xuyên tiếp xúc với máy tính, nhân viên khối hành chính sẽ thao tác nhanh hơn các nhân viên là bác sỹ và điều dưỡng khối lâm sàng và cận lâm sàng. Chính vì vậy việc đào tạo tập huấn cũng khó khăn" (PVS 01).

"Trong điều kiện thực tế làm việc tại bệnh viện, số lượng lớn cán bộ luân phiên nhau nên còn nhiều hạn chế về mặt tiếp cận ứng dụng CNTT trong quá trình làm việc" (PVS 09).

IV. BÀN LUẬN

Nhận thức được tầm quan trọng và xu thế phát triển của CNTT bệnh viện Nhi Trung ương đã đặc biệt quan tâm, chú trọng đầu tư hạ tầng CNTT. Máy tính, máy in về cơ bản đáp ứng đủ, nhưng được trang bị vào nhiều thời điểm khác

nhau nên không đồng bộ ảnh hưởng đến công tác phục vụ người bệnh. Đánh giá mức ứng dụng công nghệ thông tin trong bệnh viện theo tiêu chuẩn của TT54/2017/TT-BYT⁴ các nhóm tiêu chí hiện có đạt từ 87,5% đến 100% tiêu chí. Nghiên cứu của chúng tôi khá tương đồng với kết quả nghiên cứu của Phạm Ngọc Dũng tại Bệnh viện Sản nhi Quảng Ninh năm 2020 các nhóm có tỷ lệ các tiêu chí đạt từ 94,7% đến 100%.⁵ Nhóm tiêu chí RIS-PACS và nhóm tiêu chí LIS đạt toàn bộ tiêu chí của nhóm nên được đánh giá ở mức "Nâng cao/Nâng cao". Ở 3 nhóm tiêu chí phi chức năng, nhóm tiêu chí bảo mật và an toàn thông tin, bệnh án điện tử đạt phần lớn các tiêu chí: 23/24 (95,8%) tiêu chí ở nhóm phi chức năng, 14/15 (93,3%) tiêu chí ở nhóm bảo mật và an toàn thông tin và 16/18 (88,9%) tiêu chí ở bệnh án điện tử, tuy nhiên bệnh viện chỉ đạt mức đánh giá "Cơ bản/Nâng cao". Nhóm tiêu chí hạ tầng cũng đạt tỷ lệ tiêu chí cao 17/19 tiêu chí (89,5 %) còn hai tiêu chí chưa đạt là hệ thống lưu trữ dự phòng và phần mềm giám sát mạng bệnh viện. Do hiện nay tài nguyên máy chủ để đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT đang thiếu và lạc hậu, đồng thời bệnh viện đang có kế hoạch xây dựng mở rộng nên hệ thống mạng của các tòa nhà sử dụng khác nhau về công nghệ, số lượng. Nhóm tiêu chí HIS tỷ lệ đạt tiêu chí cũng khá cao đạt 28/32 (87,5%) tiêu chí nội dung, các tiêu chí chưa đạt là: quản lý phòng mổ; quản lý lịch điều trị, nhắc lịch hẹn tái khám; quản lý dinh dưỡng; quản lý quy trình kỹ thuật chuyên môn. Kết quả này đến từ việc bệnh viện chưa triển khai thành công bệnh án điện tử và vẫn đang sử dụng bệnh án giấy. So sánh với một số nghiên cứu tương tự, mức đánh giá ở nghiên cứu của chúng tôi (mức 4/7) cao hơn với nghiên cứu của Nguyễn Văn Hiến tại bệnh viện Da liễu Trung ương năm 2020 (mức 2/7).⁶

Đánh giá chung mức ứng dụng công nghệ thông tin tại cơ sở bệnh viện chỉ ở mức 4/7. Nguyên nhân do một số yếu tố kỹ thuật, trang thiết bị, cơ sở hạ tầng mạng tại một số khoa, phòng, trung tâm máy đã qua thời gian sử dụng lâu năm, tốc độ hoạt động máy đã chậm lại, gây ảnh hưởng đến việc nhập liệu hàng ngày. Nghiên cứu này có kết quả tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Thị Thu Hằng tại bệnh viện Quận Thủ Đức năm 2019.⁷ Tại bệnh viện, hệ thống mạng thường xuyên chậm, đứng máy, thiếu ổn định vào những ngày cao điểm hàng tuần. Yếu tố tài chính cũng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc đầu tư các trang thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở hạ tầng mạng và

đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo hệ thống hoạt động tốt, ổn định phục vụ công tác quản lý tổng thể bệnh viện. Bệnh viện chưa có quy định cụ thể về mức chi hàng năm cho CNTT, Lãnh đạo Bệnh viện phê duyệt đáp ứng khi có đề xuất từ các khoa phòng trong các dịp mua sắm, nên kinh phí chủ yếu tập trung vào mua sắm trang thiết bị CNTT, chi phí đào tạo khá khiêm tốn. Kết quả nghiên cứu tương đương với kết quả nghiên cứu tác giả Nguyễn Đức Luyện năm 2017 tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương.⁸ Yếu tố về nhân lực cũng ảnh hưởng không nhỏ đến ứng dụng công nghệ thông tin trong bệnh viện. Sự tiếp cận hệ thống phần mềm chưa đồng đều giữa các cán bộ nhân viên gây trở ngại trong việc tiếp cận phần mềm lâu dài. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Hiến năm 2019 tại Bệnh viện Da liễu Trung ương.⁶ Yếu tố về con người là vô cùng quan trọng trong việc triển khai ứng dụng ứng dụng CNTT. Do vậy để chuẩn bị sẵn sàng cho chuyển đổi số, nhân lực và nhận thức của ban Lãnh đạo bệnh viện chính là chìa khoá để chạm tới thành công. Bệnh viện có kế hoạch đào tạo, tuyển dụng và duy trì nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực CNTT và lĩnh vực chuyên môn.

V. KẾT LUẬN

Về hạ tầng CNTT, bệnh viện đã có 15 máy chủ, tỷ lệ máy tính đạt 96%, đường truyền internet đạt 50%. Đánh giá mức ứng dụng CNTT tại cơ sở theo tiêu chí trong TT54/2017/TT-BYT bệnh viện đạt mức 4/7, các nhóm tiêu chí đạt 87,5% đến 100% số lượng tiêu chí. Thuận lợi trong quá trình ứng dụng CNTT tại bệnh viện là có sự quan tâm, nhận thức được tầm quan trọng của CNTT của lãnh đạo bệnh viện và nhân viên y tế. Khó khăn bao gồm sự tiếp cận không đồng đều giữa các cán bộ, nhân viên và hạ tầng CNTT không đồng bộ, lạc hậu. Từ kết quả trên, nhóm tác giả khuyến nghị bệnh viện cần tăng cường đầu tư tài chính cho lĩnh vực CNTT phục vụ công tác quản lý khám, chữa bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Better Health Program.** Tài liệu hướng dẫn chuyển đổi số bệnh viện - Chương trình dự án "Nâng cao sức khỏe - Better Health Program (BHP)". 2020;
2. **Bệnh viện Nhi Trung ương.** Lịch sử hình thành và phát triển của Bệnh viện nhi Trung ương. <https://benhviennhitrunguong.gov.vn/lich-su-hinh-thanh-va-phat-trien>
3. **Bệnh viện Nhi Trung ương.** Phòng Công nghệ thông tin. <https://benhviennhitrunguong.gov.vn/co-cau-to-chuc-benh-vien-nhi-trung-uong/phong-cong-nghe-thong-tin>

4. **BỘ Y TẾ.** Thông tư số 54/2017/TT-BYT, Ban hành bộ tiêu chí ứng dụng công nghệ thông tin tại các cơ sở khám, chữa bệnh. 2017.
5. **Dũng PN.** Ứng dụng công nghệ thông tin tại bệnh viện Sản nhi Quảng Ninh giai đoạn 2016 – 2020 và một số yếu tố ảnh hưởng. Luận văn thạc sĩ quản lý bệnh viện. Trường Đại học Y tế công cộng; 2020.
6. **Hiển NV.** Ứng dụng công nghệ thông tin và một số yếu tố ảnh hưởng tại bệnh viện Đa liệu trung ương, năm 2020. Luận văn thạc sĩ quản lý bệnh viện. Trường Đại học Y tế công cộng; 2020.
7. **Hàng NTT.** Thực trạng sử dụng hồ sơ bệnh án điện tử tại bệnh viện Quận Thủ Đức năm 2019 Luận văn Thạc sĩ quản lý bệnh viện. Trường Đại học Y tế công cộng; 2019.
8. **Luyện ND.** Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý khám, chữa bệnh tại bệnh viện Lão khoa Trung ương, năm 2017 Luận văn thạc sĩ quản lý bệnh viện. Trường Đại học Y tế công cộng; 2017.

NGHIÊN CỨU XỬ TRÍ SẢN KHOA CÁC TRƯỜNG HỢP PHÙ THAI - RAU TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN TRUNG ƯƠNG

Lê Văn Sâm¹, Nguyễn Mạnh Thắng², Đoàn Thị Phương Lam²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Nhận xét kết quả và thái độ xử trí sản khoa các trường hợp phù thai- rau tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương từ năm 2019 đến 2021. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 120 sản phụ có thai từ 22 tuần trở lên được chẩn đoán phù thai-rau và được chấm dứt thai kỳ tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương. **Kết quả:** Tuổi thai trung bình kết thúc thai kỳ là $29,2 \pm 4,1$ tuần. 21,6% sản phụ có bệnh lý kèm theo là tăng huyết áp thai kỳ và tiền sản giật. Sinh đường âm đạo 69,2%, mổ lấy thai 30,8%. Mổ lấy thai do nguyên nhân mổ đẻ cũ 29,7%, do bệnh lý tiền sản giật 19,3%. 100% sinh đường âm đạo có bất thường về bong sổ rau, băng huyết sau sinh 8,3%. **Từ khóa:** Phù thai- rau, chấm dứt thai kỳ, tai biến sản khoa.

SUMMARY

STUDY OF OBSTETRIC MANAGEMENT IN FETOPLACENTAL HYDROPS IN NATIONAL HOSPITAL OF OBSTETRICS AND GYNECOLOGY

Objective: To describe the clinical and subclinical characteristics and management of Fetoplacental hydrops at the National Hospital of Obstetrics and Gynecology from 2019 to 2021. **Subjects and methods:** This is a Cross-sectional study of 120 women at 22 weeks or more weeks of gestation with Fetoplacental hydrops who had their pregnancy termination in National Hospital of Obstetrics and Gynecology. **Results:** The average gestational week at termination was 29.2 ± 4.1 weeks. The percentage of pregnancy with comorbidities such as gestational hypertension and preeclampsia was 21,6%. The percentage of vaginal birth and cesarean section was respectively 69.2% and 30.8%. Cesarean section rate with previous cesarean sections, preeclampsia was

respectively 29.7% and 19,3%. 100% of vaginal births had abnormal placentation and 8.3% of postpartum hemorrhage. **Keywords:** Fetoplacental hydrops, termination, obstetric complications.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Phù thai - rau là một bệnh lý cấp tính của thai xuất hiện ở bất kỳ tuổi thai nào. Bệnh là tình trạng tụ dịch bất thường từ hai khoang cơ thể trở lên. Các dấu hiệu thường gặp bao gồm phù da, tràn dịch màng bụng, màng phổi, màng tim, đa ối và bánh rau dày. Tần suất thực sự của phù thai- rau rất khó xác định, tần suất dao động từ 1/424 đến 1/2000 trên tổng số thai sống¹. Thái độ xử trí sản khoa cần căn cứ vào tình trạng sức khỏe và bệnh lý kèm theo của sản phụ, tiên lượng sống của thai nhi để đưa ra phương pháp xử trí phù hợp và an toàn. Nghiên cứu vào năm 2013 tại bệnh viện Phụ sản Trung ương cho thấy có 80,4% sản phụ phù thai- rau xin đình chỉ thai nghén tự nguyện và 19,6% theo dõi đợi chuyển dạ tự nhiên.

Trong quá trình chấm dứt thai kỳ, sản phụ có phù thai-rau thường gặp nhiều nguy cơ và biến chứng. Theo Purwick và cs năm 2017 phù thai-rau có liên quan đến tăng nguy cơ tiền sản giật nặng¹. Theo Nguyễn Quốc Trường năm 2013 cho kết quả biến chứng tiền sản giật (10,5%), bất thường bong sổ rau (96,9%), chảy máu sau đẻ (9,9%), và nhiễm khuẩn hậu sản (1,5%)².

Do tính phổ biến và nghiêm trọng của bệnh lý phù thai – rau, đặc biệt liên quan tới các biến chứng sản khoa. Nên việc phát hiện, quản lý thai nghén và cách thức xử trí sản khoa sao cho phù hợp là điều quan trọng để giảm thiểu tối đa các tai biến có thể gặp. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: "*Nghiên cứu xử trí sản khoa các trường hợp phù thai – rau tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương*"

¹Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa

²Bệnh viện Phụ sản Trung ương

Chịu trách nhiệm chính: Lê Văn Sâm

Email: bslesamhtss@gmail.com

Ngày nhận bài: 6.9.2023

Ngày phản biện khoa học: 17.10.2023

Ngày duyệt bài: 10.11.2023